

PHỤ LỤC IV

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND xã Ba Bích năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 58/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND xã Ba Bích)

- Tổng điểm là: 274,86 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 78 chỉ số thành phần

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
I	Thông tin chung						
1	Tên cấp Xã		UBND xã Ba Bích				Xã
2	Địa chỉ liên hệ chính thức		Thôn Con Rã, xã Ba Bích, huyện Ba Tư, tỉnh Quảng Ngãi				Xã
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		https://babich.bato.quangngai.gov.vn				Xã
4	Số lượng dân số		2.314				Xã
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động		1.539				Xã
6	Số lượng hộ gia đình		685				Xã
7	Số lượng thôn, xóm và tương đương		5				Xã
8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc,		6				Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	trực thuộc						
9	Số lượng công chức		9				Xã
10	Số lượng viên chức						Xã
11	Số lượng máy chủ vật lý		25				Xã
12	Số lượng máy trạm						Xã
13	Số lượng hệ thống thông tin						Xã
14	Số lượng doanh nghiệp						Xã
15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa						Xã
16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính						Xã
17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		13,2				Xã
18	Số lượng thủ tục hành chính		142				Xã
II	Chỉ số đánh giá						
1	Nhận thức số	32,5					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
1.1	Người đứng đầu Xã có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của xã	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của xã là Bí thư/Chủ tịch cấp Xã: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Xã hoặc chưa có Ban chỉ đạo: 0 điểm 	QĐ số 42/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	Cấp Xã cung cấp		Xã
1.2	Người đứng đầu Xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	<ul style="list-style-type: none"> - Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của huyện, của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Xã: 1/2 * Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của huyện, của tỉnh, của UBND về Chuyển đổi: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về 	QĐ số 42/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			CĐS của Xã: 0 điểm				
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyên đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyên đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyên đổi số của cấp Xã theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	a=4 b=4 - Tỷ lệ=4/4 - Điểm=1*10=10	Cấp Xã cung cấp		Xã
1.4	Trang TTĐT của Xã có các bài viết tuyên truyền về chuyên đổi số	2,5	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	https://babich.bato.quangngai.gov.vn	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	0	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	0	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2	<i>Thể chế số</i>	40					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Xã	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Xã về chuyển đổi số	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	KH số 38/KH-UBND ngày 03/4/2023	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	của cấp Xã về chuyển đổi số						
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện về chuyển đổi số	20	a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>); - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện (<i>đơn vị có thành phần tham gia</i>). - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	BC Số 291/BC-UBND ngày 06/11/2023	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyên đổi số	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyên đổi số	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên đổi số						
3	Hạ tầng số	46,3					
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	6,6	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	a= 1.539 b= 2.314 - Tỷ lệ=1.539/2.314 - Điểm=0,66*10= 6,6	Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp		Xã
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	9,1	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	a= 625 b= 685 - Tỷ lệ=625/685 - Điểm=0,91*10=9,1	Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp		Xã
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	0,6	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	a=45 b= 685 - Tỷ lệ=45/685 - Điểm=0,06*10=0,6	Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
3.4	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	<ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp xã đã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng: điểm tối đa. - UBND cấp xã chưa kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng : 0 điểm. 		Cục Bưu điện Trung ương/ Tỉnh cung cấp		
3.5	Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Xã (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Xã phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức				
3.6	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	0	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			2. Mô hình triển khai - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa				
4	Nhân lực số	43,4					
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	QĐ Số 112/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	Cấp Xã cung cấp		
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố	10	a= Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố; b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của xã; - Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố: Điểm tối đa. - Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ: + Tỷ lệ=a/b	Các QĐ Số: 13,14,15,16,17/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			+ Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số;</p> <p>b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;</p> <p>c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;</p> <p>d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;</p> <p>e= Tổng số công chức;</p> <p>f= Tổng số viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f);</p> <p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	QĐ Số 127/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	<p>a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần 	<p>QĐ Số 127/QĐ-UBND ngày 29/12/2023</p>	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số	3,3	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	a=3 b=9 - Tỷ lệ=3/9; - Điểm=0,33*10=3,3	Cấp Xã cung cấp		Xã
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	0,1	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	a=31 b= 1.539 - Tỷ lệ=31/1.539 - Điểm=0,02*5= 0,1	Cấp Xã cung cấp		Xã
5	An toàn thông tin mạng	20					
5.1	Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	0	- Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống: 0 điểm		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất	0	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt;		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	cấp độ đã được phê duyệt		b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa (Nếu không có máy chủ riêng tính điểm tối đa)	a = 25 b= 25 - Tỷ lệ = 25/25; - Điểm = 1*10= 10	Cấp Xã cung cấp		Xã
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	0	a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	0	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	0	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		NCSC/ Tỉnh cung cấp		Xã
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số	0	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022						
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	0	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.9	Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin	0	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức: 0 điểm		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	0	Cộng điểm từ 5.11.1 - 5.11.6				Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
5.11.1	<i>Kinh phí chung chi cho ATTT</i>	0	<p>a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng) ;</p> <p>b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*100%</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)</p> <p>Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)</p> <p>Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)</p>		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	0	<p>Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này.</p> <p>Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này.</p> <p>Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này</p> <p>Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này</p> <p>Đơn vị triệu đồng</p>		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
5.11.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	0	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	0	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	0	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0%		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			điểm phần này Đơn vị triệu đồng				
5.11.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	0	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã
5.11.7	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	0	Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng		Cấp Xã cung cấp		Xã
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	70,1					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
6.1	Trang TTĐT của Xã đáp ứng yêu cầu theo quy định	2	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 \times$ Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5 \times$ Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm 		Cấp Xã cung cấp		Xã (trang TTĐT)
6.2	Xã có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	0	<p>1. Triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xã có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: $1/2 \times$ Điểm tối đa <p>2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã đáp ứng: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm 		Cấp Xã cung cấp		Xã
6.3	Xã có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	0	<p>a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;</p> <p>b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			- Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa				
6.4	Xã có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	0	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	0	a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm		Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	0	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;</p> <p>b= Tổng số DVCTT 3, 4;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	0	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;</p> <p>b= Tổng số DVCTT 3, 4;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.				
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	4,4	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	- Tỷ lệ=(22+140)/(162+209) - Điểm=0,44 *10 =4,4	Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	8,8	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Xã;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;</p> <p>- Tỷ lệ=(b+c)/a</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	<p>- Tỷ lệ=(22+140)/371</p> <p>- Điểm= 0,44%*20 = 8,8</p>	Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp		Xã
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	0	<p>a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;</p> <p>b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;</p> <p>c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;</p> <p>d=Số lượng tài khoản của</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa				
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	4,9	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	a=162 b= 160 - Tỷ lệ =160/162 - Điểm=0,98*5	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.14	Sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm				
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	0	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	0	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm				
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/ $1\% * \text{Điểm tối đa}$. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	a= 6.8 tỷ sự nghiệp+6,1 tỷ thường xuyên b= 6,1 tỷ $12,9 \text{ tỷ} / 6,1 \text{ tỷ} > 1\%$ nên điểm tối đa	Cấp Xã cung cấp		Xã
7	<i>Hoạt động kinh tế số</i>	10					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	0	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp		Xã
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	0	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp		Xã
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	0	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			Tỷ lệ < 10: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ				
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	0	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ < 10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Quản lý doanh nghiệp/ Tỉnh cung cấp		Xã
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	0	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ < 50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp (khảo sát)		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	0	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Cấp Xã cung cấp (khảo sát)		Xã
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	0	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	0	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <50 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Bưu chính / Tỉnh cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart và các nền tảng thương mại điện tử khác	0	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vở Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Vụ Bưu chính, các sàn TMĐT		Xã
7.10	Số lượng tên miền .vn	0	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		VNNIC / Tỉnh cung cấp		Xã
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	0	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa		Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ				
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	a= 5,9 tỷ b= 6,1 tỷ a/b = 0.96	Cấp Xã cung cấp		Xã
8	Hoạt động xã hội số	12,56					
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	12,56	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	a= 1.454 b= 2.314 - Tỷ lệ= 1.454/2.314 - Điểm: + 0,63*20 = 12,56	Bộ Công an/ Tỉnh cung cấp	Năm	Xã
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có	0	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch		Ngân hàng nhà	Năm	Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
	tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác		đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/ $80\% * \text{Điểm tối đa}$		nước cung cấp		
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/ $50\% * \text{Điểm tối đa}$		NEAC cung cấp		Xã
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	0	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ= a/b ;		VNPOS T cung cấp	Năm	Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	0	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Cấp Xã cung cấp (điều tra khảo sát)	Năm	Xã
8.6	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	0	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Xã cung cấp	Năm	Xã
8.7	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	0	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.		Cấp Xã cung cấp	Năm	Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	0	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - <u>Tổng điểm không quá Điểm tối đa (có thể nhập hơn 20 hoạt động nhưng tối đa là 20 điểm)</u> 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
9	<i>Đô thị thông minh</i>	0					
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành kế hoạch triển khai và triển khai đề án: Điểm tối đa - Đã ban hành kế hoạch nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Tần suất cập nhật	Cấp Xã
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Đang xin ý kiến: ½ Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	- Thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Cấp Xã cung cấp		Xã